hinelearn

HSK 2 · LUYỆN ĐỌC · ĐỀ IN RA

Đọc chữ trước, *pinyin sau*

Chặng 1 · Làm quen đề, bỏ dần pinyin — Chặng 2 · Câu và tranh

yuèdú mónǐtí
阅读 模拟题

Trang đề chỉ có chữ Hán: bấm giờ, gạch chân chỗ trả lời, tô phiếu. Pinyin, nghĩa và lời giải nằm ở trang riêng — chỉ lật sang khi đã làm xong.

75	5	2/6
câu đọc	bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Đặt đồng hồ, làm đúng thời gian ghi ở đầu trang.
2. Bút chì, gạch chân chỗ trả lời ngay trên đề.
3. Tô phiếu như ngày thi.
4. Lật sang lời giải, đọc dòng bẫy câu sai.

Lộ trình

- [ ] **Bài 1** Đề HSK 2 trông thế nào · trang 2
- [ ] **Bài 2** Chữ viết liền: tách từ · trang 7
- [ ] **Bài 3** Nhìn chữ, bỏ dần pinyin · trang 9
- [ ] **Bài 4** Ghép câu với tranh · trang 18
- [ ] **Bài 5** Biển, nhãn, đơn thuốc · trang 24

Quét để học trên điện thoại

Bản trên web chấm điểm và nghe từng câu.

hinelearn.com/chinese/luyen-doc-hsk2

阅读

Bài 1 · Đề HSK 2 trông thế nào · câu 1–17

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: không bấm giờ

希 *Hine:* **Đếm trước khi làm.** Mình ghi lên góc đề: 4 – 4 – 8 – 7 – 2. Nhìn đồng hồ ở cuối mỗi phần, chậm thì đi nhanh lên.

ĐỀ TRÔNG THẾ NÀO ô xanh = có trong khoá này

Phần	Dạng	Câu
Nghe tīnglì 听力 (phần nghe) 17 phút	Dạng 1 · câu 1–5 · nghe một câu, chọn 1 trong 3 tranh	5
	Dạng 2 · câu 6–15 · nghe hội thoại một nam một nữ, ghép với tranh A–F (2 nhóm)	10
	Dạng 3 · câu 16–25 · nghe hội thoại nam – nữ và câu hỏi, chọn A/B/C	10
Đọc yuèdú 阅读 (phần đọc) 25 phút	Dạng 1 · câu 26–30 · đọc câu, chọn tranh	5
	Dạng 2 · câu 31–35 · chọn từ điền chỗ trống	5
	Dạng 3 · câu 36–45 · ghép câu với câu đáp (2 nhóm)	10
	Dạng 4 · câu 46–50 · đọc đoạn ngắn, chọn câu đúng với ★	5
Viết shūxiě 书写 (phần viết) 10 phút	Dạng 1 · câu 51–55 · chọn thành phần ghép cho đủ chữ	5
	Dạng 2 · câu 56–60 · nhìn pinyin, viết chữ vào chỗ trống	5

BỘ 1 · NỐI DẠNG NGHE VỚI VIỆC LÀM (3 CÂU) 3 ô · mỗi ô dùng một lần

A Ghép hội thoại với tranh A–F

B Chọn 1 trong 3 tranh

C Nghe hội thoại và câu hỏi, chọn A/B/C

1 Nghe dạng 1

2 Nghe dạng 2

3 Nghe dạng 3

BỘ 2 · NỐI DẠNG ĐỌC VỚI VIỆC LÀM (4 CÂU) 4 ô · mỗi ô dùng một lần

A Đọc đoạn, chọn câu đúng với ★	B Đọc câu, chọn tranh
C Ghép câu với câu đáp	D Chọn từ điền chỗ trống

4 Đọc 1 ☐

5 Đọc 2 ☐

6 Đọc 3 ☐

7 Đọc 4 ☐

BỘ 3 · NỐI DẠNG VIẾT VỚI VIỆC LÀM (2 CÂU) 2 ô · mỗi ô dùng một lần

A Nhìn pinyin, viết chữ	B Chọn thành phần ghép cho đủ chữ

8 Viết 1 ☐

9 Viết 2 ☐

CHIA GIỜ VÀ HSK 2 KHÁC HSK 1

Chọn một đáp án.

10 Phần đọc 3 có 10 câu. Nên dành khoảng mấy phút?

A 4 phút B 8 phút C 12 phút

11 Làm xong 4 phần đọc, còn 2 phút. Làm gì?

A Tô phiếu phần nghe B Đọc lại từ câu 26 C Xem câu đã đánh dấu, điền câu còn trống

12 Đúng hay sai: HSK 2 có thêm phần viết, 10 câu.

A Đúng B Sai

13 Đúng hay sai: Đề HSK 2 có thi nói.

A Đúng B Sai

14 Đúng hay sai: Phần nghe HSK 2 chỉ còn 3 dạng.

A Đúng B Sai

15 Đúng hay sai: Phần đọc HSK 2 có 3 phút tô phiếu riêng.

(A) Đúng (B) Sai

16 Đúng hay sai: Dạng ghép câu – câu đáp có 10 câu.

(A) Đúng (B) Sai

17 Đúng hay sai: Đề mẫu HSK 2 không in pinyin.

(A) Đúng (B) Sai

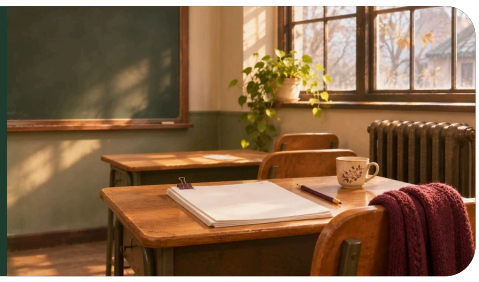
PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1 A B C	2 A B C	3 A B C	4 A B C D
5 A B C D	6 A B C D	7 A B C D	8 A B
9 A B	10 A B C	11 A B C	12 A B
13 A B	14 A B	15 A B	16 A B
17 A B			

解 LỜI GIẢI · BÀI 1

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Nghe dạng 1

Đáp án B Chọn 1 trong 3 tranh

Nghe dạng 1 (câu 1–5): nghe một câu, chọn 1 trong 3 tranh. Ba dạng nghe, 25 câu.

2

Nghe dạng 2

Đáp án A Ghép hội thoại với tranh A–F

Nghe dạng 2 (câu 6–15): hội thoại nam – nữ, ghép với tranh A–F. Ba dạng nghe, 25 câu.

3

Nghe dạng 3

Đáp án C Nghe hội thoại và câu hỏi, chọn A/B/C

Nghe dạng 3 (câu 16–25): nghe hội thoại và câu hỏi, chọn A/B/C. Ba dạng nghe, 25 câu.

4

Đọc 1

Đáp án B Đọc câu, chọn tranh

Đọc 1 (câu 26–30): đọc câu, chọn tranh. Bốn dạng đọc, 25 câu.

5

Đọc 2

Đáp án D Chọn từ điền chỗ trống

Đọc 2 (câu 31–35): chọn từ điền chỗ trống. Bốn dạng đọc, 25 câu.

6

Đọc 3

Đáp án C Ghép câu với câu đáp

Đọc 3 (câu 36–45): ghép câu với câu đáp. Bốn dạng đọc, 25 câu.

7

Đọc 4

Đáp án A Đọc đoạn, chọn câu đúng với ★

Đọc 4 (câu 46–50): đọc đoạn, chọn câu đúng với ★. Bốn dạng đọc, 25 câu.

8

Viết 1

Đáp án B Chọn thành phần ghép cho đủ chữ

Viết 1 (câu 51–55): chọn thành phần ghép cho đủ chữ. Hai dạng viết, 10 câu.

9 Viết 2

Đáp án A Nhìn pinyin, viết chữ

Viết 2 (câu 56–60): nhìn pinyin, viết chữ. Hai dạng viết, 10 câu.

10 Phần đọc 3 có 10 câu. Nên dành khoảng mấy phút?

Đáp án B 8 phút

Gấp đôi số câu của đọc 1 → gấp đôi thời gian.

11 Làm xong 4 phần đọc, còn 2 phút. Làm gì?

Đáp án C Xem câu đã đánh dấu, điền câu còn trống

Phiếu nghe tô trong 3 phút sau phần nghe; 2 phút cuối không đủ đọc lại cả đề.

12 Đúng hay sai: HSK 2 có thêm phần viết, 10 câu.

Đáp án A Đúng

Khác HSK 1: thêm 10 câu viết, 10 phút.

13 Đúng hay sai: Đề HSK 2 có thi nói.

Đáp án B Sai

Đề HSK 2 không thi nói.

14 Đúng hay sai: Phần nghe HSK 2 chỉ còn 3 dạng.

Đáp án A Đúng

Khác HSK 1: bỏ dạng "nghe câu hỏi, chọn câu trả lời".

15 Đúng hay sai: Phần đọc HSK 2 có 3 phút tô phiếu riêng.

Đáp án B Sai

3 phút tô phiếu chỉ có sau phần nghe.

16 Đúng hay sai: Dạng ghép câu – câu đáp có 10 câu.

Đáp án A Đúng

Khác HSK 1: câu 36–45, hai nhóm.

17 Đúng hay sai: Đề mẫu HSK 2 không in pinyin.

Đáp án B Sai

Đề mẫu vẫn in pinyin trên mọi chữ — khoá tắt dần để bạn đọc chữ nhanh hơn.

图书馆

Bài 2 · Chữ viết liền: tách từ · câu 1–5

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 7 phút

希

Hine: **Bốn bước tách từ.** Chỗ nào Anna ngập ngừng là chỗ chưa tìm ra từ. Gạch xong rồi đọc lại — nghe như người thật nói là đúng.

ĐẶT DẤU CÂU · 5 CÂU

Chọn dấu câu đúng cho chỗ trống.

1 我很忙（　）你呢?

Ⓐ 。　Ⓑ ，　Ⓒ ?

2 你去哪儿（　）

Ⓐ !　Ⓑ 。　Ⓒ ?

3 我买了苹果（　）牛奶和面包。

Ⓐ 、　Ⓑ 。　Ⓒ ?

4 太好了（　）

Ⓐ !　Ⓑ ，　Ⓒ 、

5 今天是星期三（　）

Ⓐ ?　Ⓑ 。　Ⓒ 、

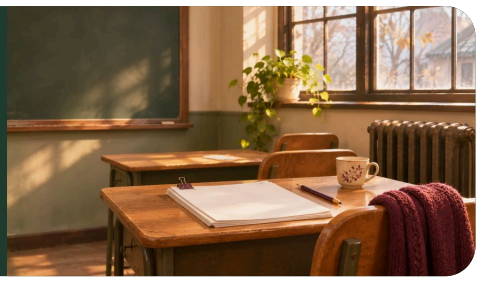
PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1 [A] [B] [C]　2 [A] [B] [C]　3 [A] [B] [C]　4 [A] [B] [C]　5 [A] [B] [C]

解 LỜI GIẢI · BÀI 2

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

wǒ hěn máng （ ） nǐ ne
我 很 忙 （ ） 你 呢？

Mình bận lắm, còn bạn?

Đáp án B ，

Ngắt giữa câu → dấu phẩy.

2

nǐ qù nǎr （ ）
你 去 哪儿 （ ）

Bạn đi đâu?

Đáp án C ？

Có 哪儿 (nǎr) (đâu) → câu hỏi.

3

wǒ mǎi le píngguǒ （ ） niúnǎi hé miànbāo。
我 买 了 苹果 （ ） 牛奶 和 面包。

Tôi mua táo, sữa và bánh mì.

Đáp án A 、

Kể các thứ cùng loại → dấu 、.

4

tài hǎo le （ ）
太 好 了 （ ）

Tốt quá!

Đáp án A ！

Câu cảm thán.

5

jīntiān shì xīngqīsān （ ）
今天 是 星期三 （ ）

Hôm nay là thứ Tư.

Đáp án B 。

Hết câu kể → dấu chấm tròn.

先看汉字

Bài 3 · Nhìn chữ, bỏ dần pinyin · câu 1–25

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 6 phút

希

Hine: **Ba bước khi tắt pinyin.** Mình chỉ mở giấy khi đọc hết câu vẫn kẹt. Hôm nay mười bảy trên hai mươi — mai phải mười tám.

DÌ TRƯƠNG NHẮN

希妮，你的东西到了，在楼下，下来拿一下。

CÔ VƯƠNG NHẮN

明天的课在三楼，别去错教室。

ANNA NHẮN

我在图书馆，给你留了一个位子。

HAI MƯƠI THẺ TỪ HAY GẶP CỦA HSK 2

nhìn chữ, viết nghĩa

已经	一起	因为	所以
但是	准备	介绍	经常
可能	离	近	远
送	告诉	希望	身体
生日	机场	考试	忘

HAI MƯƠI THẺ TỪ · CHỌN NGHĨA

Chọn nghĩa đúng của từ. Pinyin và nghĩa hiện sau khi chọn.

1 已经

(A) đã (B) sẽ (C) chưa

2 一起

(A) một mình (B) một lần (C) cùng nhau

3 因为

(A) nhưng (B) vì (C) nên

4 所以

(A) vì (B) nên (C) nhưng

5 但是

(A) nhưng (B) và (C) hoặc

6 准备

(A) ôn lại (B) bắt đầu (C) chuẩn bị

7 介绍

(A) giới thiệu (B) gọi điện (C) nói chuyện

8 经常

(A) ít khi (B) thường, hay (C) chưa bao giờ

9 可能

(A) chắc chắn (B) không thể (C) có lẽ, có thể

10 离

(A) đến (B) từ (C) cách (bao xa)

11 近

(A) gần (B) xa (C) cao

12 远

(A) gần (B) xa (C) thấp

13 送

(A) tặng; tiễn (B) mua (C) bán

14 告诉

(A) hỏi (B) nghe thấy (C) nói cho biết

15 希望

(A) thất vọng (B) mong, hy vọng (C) nhớ

16 身体

(A) cơ thể, sức khoẻ (B) quần áo (C) tuổi tác

17 生日

(A) ngày nghỉ (B) ngày thi (C) sinh nhật

18 机场

(A) nhà ga (B) sân bay (C) bến xe

19 考试

(A) bài tập (B) lên lớp (C) thi, kiểm tra

20 忘

(A) quên (B) nhớ (C) biết

NĂM CÂU · CHỌN NGHĨA ĐÚNG, KHÔNG NHÌN PINYIN

Chọn nghĩa đúng của câu.

21 明天的课在三楼。

(A) Ba giờ mai có tiết học. (B) Tiết học mai ở tầng ba. (C) Mai học ở phòng số ba.

22 我已经吃饭了。

(A) Mình sắp ăn cơm. (B) Mình chưa ăn cơm. (C) Mình ăn cơm rồi.

23 他们经常一起去跑步。

(A) Họ thường cùng nhau đi chạy bộ. (B) Họ đi chạy bộ một mình.
(C) Họ chưa chạy bộ bao giờ.

24 宿舍离超市很近。

(A) Ký túc xá rất gần siêu thị. (B) Ký túc xá rất xa siêu thị. (C) Siêu thị ở trong ký túc xá.

25 别忘了你的手机。

(A) Điện thoại của bạn hỏng rồi. (B) Bạn quên điện thoại ở nhà rồi.
(C) Đừng quên điện thoại của bạn.

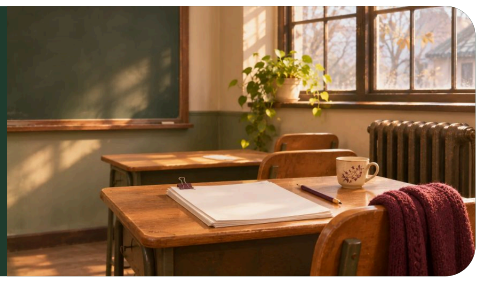
PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1 A B C	2 A B C	3 A B C	4 A B C	5 A B C
6 A B C	7 A B C	8 A B C	9 A B C	10 A B C
11 A B C	12 A B C	13 A B C	14 A B C	15 A B C
16 A B C	17 A B C	18 A B C	19 A B C	20 A B C
21 A B C	22 A B C	23 A B C	24 A B C	25 A B C

解 LỜI GIẢI · BÀI 3

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



DÌ TRƯƠNG NHẮN

Xīnī nǐ de dōngxi dào le zài lóu xià xiàlai ná yíxià
希妮，你的东西到了，在楼下，下来拿一下。

Hine, đồ của cháu tới rồi, ở dưới tầng, xuống lấy một chút.

CÔ VƯƠNG NHẮN

Míngtiān de kè zài sān lóu bié qù cuò jiàoshì
明天的课在三楼，别去错教室。

Tiết học mai ở tầng ba, đừng vào nhầm phòng.

ANNA NHẮN

Wǒ zài túshūguǎn gěi nǐ liú le yí gè wèizi
我在图书馆，给你留了一个位子。

Mình ở thư viện, giữ cho cậu một chỗ rồi.

HAI MƯƠI THẺ TỪ HAY GẶP CỦA HSK 2

yǐjīng 已经 — đã	yìqǐ 一起 — cùng nhau	yīnwèi 因为 — vì	suǒyǐ 所以 — nên
dànshì 但是 — nhưng	zhǔnbèi 准备 — chuẩn bị	jièshào 介绍 — giới thiệu	jīngcháng 经常 — thường, hay
kěnéng 可能 — có lẽ, có thể	lí 离 — cách (bao xa)	jìn 近 — gần	yuǎn 远 — xa
sòng 送 — tặng; tiễn	gàosu 告诉 — nói cho biết	xīwàng 希望 — mong, hy vọng	shēntǐ 身体 — cơ thể, sức khoẻ
shēngrì 生日 — sinh nhật	jīchǎng 机场 — sân bay	kǎoshì 考试 — thi, kiểm tra	wàng 忘 — quên

1 yǐjīng 已经

đã

Đáp án A đã

yǐjīng le
已经 ... 了 = đã... rồi.

2 yìqǐ 一起

cùng nhau

Đáp án C cùng nhau

wǒmen yìqǐ qù
我们 一起 去 = mình cùng đi.

3 yīnwèi 因为

vì

Đáp án B vì

Nhân vì: chỉ lý do.

4 suǒyǐ 所以

nên

Đáp án B nên

yīnwèi
Hay đi sau 因为.

5 dànshì 但是

nhưng

Đáp án A nhưng

dànshì
Ý chính thường nằm sau 但是.

6 zhǔnbèi 准备

chuẩn bị

Đáp án C chuẩn bị

Hán Việt: chuẩn bị.

7 jièshào 介绍

giới thiệu

Đáp án A giới thiệu

Hán Việt: giới thiệu.

8

jīngcháng
经常

thường, hay

Đáp án B thường, hay

jīngcháng qù
Đứng trước động từ: 经常 去 = hay đi.

9

kěnéng
可能

có lẽ, có thể

Đáp án C có lẽ, có thể

Hán Việt: khả năng.

10

lí
离

cách (bao xa)

Đáp án C cách (bao xa)

sùshè lí jiàoshì bù yuǎn
宿舍 离 教室 不 远 = ký túc xá cách lớp không xa.

11

jìn
近

gần

Đáp án A gần

Hán Việt: cận.

12

yuǎn
远

xa

Đáp án B xa

Hán Việt: viễn.

13

sòng
送

tặng; tiễn

Đáp án A tặng; tiễn

sòng nǐ yì běn shū
送 你 一 本 书 = tặng bạn một cuốn sách.

14

gàosu
告诉

nói cho biết

Đáp án C nói cho biết

gàosu wǒ
告诉 我 = nói cho mình biết.

15 xīwàng
希望

mong, hy vọng

Đáp án B mong, hy vọng

Hán Việt: hy vọng.

16 shēntǐ
身体

cơ thể, sức khoẻ

Đáp án A cơ thể, sức khoẻ

shēntǐ hěn hǎo
身体 很 好 = sức khoẻ rất tốt.

17 shēngrì
生日

sinh nhật

Đáp án C sinh nhật

Hán Việt: sinh nhật.

18 jīchǎng
机场

sân bay

Đáp án B sân bay

jī chǎng
机 (máy) + 场 (bãi) — chỗ máy bay đỗ.

19 kǎoshì
考试

thi, kiểm tra

Đáp án C thi, kiểm tra

Hán Việt: khảo thí.

20 wàng
忘

quên

Đáp án A quên

bié wàng le
别 忘 了 = đừng quên.

21 Míngtiān de kè zài sān lóu。
明天 的 课 在 三 楼。

Tiết học mai ở tầng ba.

Đáp án B Tiết học mai ở tầng ba.

lóu sān lóu
楼 = tầng; 三 楼 = tầng ba.

22

Wǒ yǐjīng chī fàn le
我 已经 吃 饭 了。

Mình ăn cơm rồi.

Đáp án C Mình ăn cơm rồi.

yǐjīng … le
已经 … 了 = đã… rồi.

23

Tāmen jīngcháng yìqǐ qù pǎobù
他们 经常 一起 去 跑步。

Họ thường cùng nhau đi chạy bộ.

Đáp án A Họ thường cùng nhau đi chạy bộ.

jīngcháng yìqǐ
经常 = thường; 一起 = cùng nhau.

24

Sùshè lí chāoshì hěn jìn
宿舍 离 超市 很 近。

Ký túc xá rất gần siêu thị.

Đáp án A Ký túc xá rất gần siêu thị.

jìn yuǎn
近 = gần, khác 远 = xa.

25

Bié wàng le nǐ de shǒujī
别 忘 了 你 的 手机。

Đừng quên điện thoại của bạn.

Đáp án C Đừng quên điện thoại của bạn.

bié
别 = đừng: câu dặn, chưa quên.

跑得很快

Bài 4 · Ghép câu với tranh · câu 1–15

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 12 phút

希

Hine: Ai – làm gì – cái gì. Mình gạch tranh đã dùng bằng bút chì ngay trên đề. Câu có hai vế thì từ chính thường ở vế đầu.

VĂN BẢN LUYỆN · SÁU TẤM ẢNH CỦA ANNA

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 安娜正在跑步，跑得很快。 C

1 这里不能吃东西。

2 这个包是绿色的，我很喜欢。

3 这个药一天吃三次。

4 我哥哥每天坐公交车去上班。

5 你的手机在桌子上，别忘了。

BỘ 1 · Ở TRƯỜNG

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD	他们在踢足球，很高兴。	B
6	外面下雪了，非常冷。	
7	我妹妹很喜欢画画儿。	
8	这杯咖啡太热了，你慢一点儿喝。	
9	我们在教室里准备考试。	
10	他每天晚上十一点睡觉。	

BỘ 2 · NGOÀI PHỐ

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD	我们坐飞机去北京。	A
11	商店里的苹果很便宜。	
12	请问，地铁站在哪儿？	
13	爷爷每天早上都去跑步。	
14	下雨了，我们打车回家吧。	
15	这件红色的衣服真漂亮！	

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	2	A	B	C	D	E	F	3	A	B	C	D	E	F
4	A	B	C	D	E	F	5	A	B	C	D	E	F	6	A	B	C	D	E	F
7	A	B	C	D	E	F	8	A	B	C	D	E	F	9	A	B	C	D	E	F
10	A	B	C	D	E	F	11	A	B	C	D	E	F	12	A	B	C	D	E	F
13	A	B	C	D	E	F	14	A	B	C	D	E	F	15	A	B	C	D	E	F

解 LỜI GIẢI · BÀI 4

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Zhèlǐ bù néng chī dōngxi
这里不能吃东西。

Ở đây không được ăn.

Đáp án B tấm biển vẽ cái bánh có gạch chéo, treo ở thư viện

bù néng — 不 能 → tranh biển cấm; chī dōngxi — 吃 东西 (ăn) → biển vẽ cái bánh.

2

Zhège bāo shì lǜsè de, wǒ hěn xǐhuan
这个包是绿色的，我很喜欢。

Cái cặp này màu xanh lá, mình rất thích.

Đáp án F cái cặp màu xanh lá

bāo — 包 (cặp) + lǜsè — 绿色 (xanh lá).

3

Zhège yào yì tiān chī sān cì
这个药一天吃三次。

Thuốc này ngày uống ba lần.

Đáp án E hộp thuốc và cốc nước

yào — 药 + yì tiān sān cì — 一 天 三 次 → tranh thuốc.

4

Wǒ gēge měi tiān zuò gōngjiāochē qù shàngbān
我哥哥每天坐公交车去上班。

Anh trai tôi ngày nào cũng đi xe buýt đi làm.

Đáp án D người đàn ông bước lên xe buýt

zuò gōngjiāochē — 坐 公交车 (đi xe buýt) → người đàn ông lên xe buýt.

5

Nǐ de shǒujī zài zhuōzi shang, bié wàng le
你的手机在桌子上，别忘了。

Điện thoại của bạn ở trên bàn, đừng quên nhé.

Đáp án A chiếc điện thoại nằm trên mặt bàn gỗ

shǒujī — 手机 + zhuōzi shang — 桌子 上. Câu có bié — 别 nhưng không phải biển cấm: nghĩa là "đừng quên". Còn một tranh — câu cuối luôn dễ nhất.

6

Wàimiàn xià xuě le fēicháng lěng
外面 下 雪 了，非常 冷。

Bên ngoài tuyết rơi rồi, rất lạnh.

Đáp án E cửa sổ, bên ngoài tuyết rơi

Câu thời tiết: xià 下 xuě 雪 (tuyết rơi).

7

Wǒ mèimei hěn xǐhuan huà huàr
我 妹妹 很 喜欢 画 画儿。

Em gái tôi rất thích vẽ tranh.

Đáp án A bé gái ngồi vẽ tranh bằng bút màu

mèimei 妹妹 (em gái) + huà 画 huàr 画儿 (vẽ tranh).

8

Zhè bēi kāfēi tài rè le nǐ màn yìdiǎnr hē
这 杯 咖啡 太 热 了，你 慢 一点儿 喝。

Cốc cà phê này nóng quá, bạn uống chậm thôi.

Đáp án F cốc cà phê bốc khói trên bàn

Từ chính ở vế đầu: kāfēi 咖啡 + rè 热 (nóng).

9

Wǒmen zài jiàoshì li zhǔnbèi kǎoshì
我们 在 教室 里 准备 考试。

Chúng tôi đang ôn thi trong lớp.

Đáp án C mấy sinh viên ngồi học trong lớp, sách mở

jiàoshì 教室 (phòng học) + zhǔnbèi 准备 kǎoshì 考试 (ôn thi).

10

Tā měi tiān wǎnshang shíyī diǎn shuìjiào
他 每 天 晚上 十一 点 睡觉。

Tối nào anh ấy cũng ngủ lúc 11 giờ.

Đáp án D người nằm ngủ trên giường, đồng hồ để bàn mặt trơn bên cạnh

shuìjiào 睡觉 = ngủ. Còn lại một tranh.

11

Shāngdiàn li de píngguǒ hěn piányi
商 店 里 的 苹果 很 便宜。

Táo trong cửa hàng rất rẻ.

Đáp án D quầy hoa quả đầy táo

píngguǒ 苹果 (táo) → quầy hoa quả.

12

Qǐngwèn dìtiězhàn zài nǎr
请问，地铁站在哪儿？

Xin hỏi, ga tàu điện ngầm ở đâu?

Đáp án F người đứng ở lối vào ga tàu điện ngầm hỏi đường

qǐngwèn dìtiězhàn
请问 (xin hỏi) + 地铁站 → người hỏi đường ở ga.

13

Yéye měi tiān zǎoshang dōu qù pǎobù
爷爷每天早上都去跑步。

Sáng nào ông cũng đi chạy bộ.

Đáp án B ông cụ chạy bộ buổi sáng

yéye pǎobù
爷爷 (ông) + 跑步 → ông cụ chạy bộ: nhìn xem ai là người chính.

14

Xià yǔ le wǒmen dǎchē huí jiā ba
下雨了，我们打车回家吧。

Mưa rồi, mình gọi taxi về nhà đi.

Đáp án C hai người đứng dưới mưa vẫy taxi

xià yǔ dǎchē
下雨 (mưa) + 打车 (gọi taxi) — tranh có đủ cả hai.

15

Zhè jiàn hóngsè de yīfu zhēn piàoliang
这件红色的衣服真漂亮！

Cái áo đỏ này đẹp thật!

Đáp án E cô gái giơ chiếc áo đỏ trong cửa hàng quần áo

hóngsè
Có màu 红色 → nhìn màu trong tranh.

一天三次

Bài 5 · Biển, nhãn, đơn thuốc · câu 1–13

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 8 phút

希

Hine: **Tìm số trước.** Đơn thuốc mình đọc hai số: mấy lần một ngày, mấy viên một lần. Chữ 以后 (yǐhòu) (sau khi) nói uống lúc nào.

ĐƠN THUỐC

感冒药：一天三次，一次一个，吃饭以后吃。

BIỂN THƯ VIỆN

请不要在这里打电话。图书馆晚上十点关门。

NHÃN HỘP SỮA Ở SIÊU THỊ

牛奶 十二块五

SƠ ĐỒ TẦNG

洗衣房在一楼，左边。

MỘT BỘ PHẬN ĐỌC 1 · BIỂN VÀ NHÃN

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 请不要在这里打电话。 C

1 这个药吃饭以后吃，一天两次。 ____

2 晚上十点了，图书馆关门了。 ____

3 牛奶十二块五，面包六块。 ____

4 这里不能开车。 ____

5 洗衣房在一楼，左边。 ____

TÁM CÂU HỎI NHANH

Đọc câu, rồi trả lời câu hỏi. Nghĩa của câu hiện sau khi chọn.

6 感冒药：一天三次，一次一个。 — Một ngày uống mấy lần?

(A) 1 lần (B) 2 lần (C) 3 lần

7 图书馆晚上十点关门。 — Thư viện đóng cửa lúc mấy giờ?

(A) 8 giờ tối (B) 10 giờ tối (22 giờ) (C) 12 giờ đêm

8 牛奶 十二块五 — Hộp sữa giá bao nhiêu?

(A) 2,5 đồng (B) 12,5 đồng (C) 15 đồng

9 洗衣房在一楼，左边。 — Phòng giặt ở tầng mấy?

(A) Tầng 1 (B) Tầng 2 (C) Tầng 3

10 超市早上八点开门，晚上九点关门。 — Siêu thị mở cửa lúc mấy giờ?

(A) 8 giờ sáng (B) 9 giờ sáng (C) 9 giờ tối

11 这个药一天两次，一次两个。 — Mỗi lần uống mấy viên?

(A) 1 viên (B) 3 viên (C) 2 viên

12 一杯奶茶十八块，两杯三十块。 — Mua hai cốc hết bao nhiêu tiền?

(A) 18 đồng (B) 30 đồng (C) 36 đồng

13 请不要在这里打电话。 — Biển này cấm gì?

(A) Ăn uống (B) Chụp ảnh (C) Gọi điện thoại

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	2	A	B	C	D	E	F	3	A	B	C	D	E	F
4	A	B	C	D	E	F	5	A	B	C	D	E	F	6	A	B	C			
7	A	B	C				8	A	B	C				9	A	B	C			
10	A	B	C				11	A	B	C				12	A	B	C			
13	A	B	C																	

解 LỜI GIẢI · BÀI 5

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



ĐƠN THUỐC

Gǎnmào yào yì tiān sān cì, yí cì yí gè, chī fàn yǐhòu chī。

感冒药：一天三次，一次一个，吃饭以后吃。

Thuốc cảm: ngày ba lần, mỗi lần một viên, uống sau bữa ăn.

BIỂN THƯ VIỆN

Qǐng búyào zài zhèlǐ dǎ diànhuà. Túshūguǎn wǎnshang shí diǎn guānmén.

请不要在这里打电话。图书馆晚上十点关门。

Xin đừng gọi điện ở đây. Thư viện 10 giờ tối đóng cửa.

NHÃN HỘP SỮA Ở SIÊU THỊ

niúnǎi shí'èr kuài wǔ

牛奶 十二 块 五

sữa 12 đồng 5 hào

SƠ ĐỒ TẦNG

Xǐyīfáng zài yī lóu, zuǒbian。

洗衣房在一楼，左边。

Phòng giặt ở tầng 1, bên trái.

1

Zhège yào chī fàn yǐhòu chī, yì tiān liǎng cì。

这个药吃饭以后吃，一天两次。

Thuốc này uống sau bữa ăn, ngày hai lần.

Đáp án B hộp thuốc có nhãn trơn bên cạnh bát cơm

yào chī fàn yǐhòu

药 + 吃 饭 以后 → hộp thuốc cạnh bát cơm.

2

Wǎnshang shí diǎn le, túshūguǎn guānmén le。

晚上十点了，图书馆关门了。

10 giờ tối rồi, thư viện đóng cửa rồi.

Đáp án E cửa thư viện đóng, đèn bên trong đã tắt, trời tối

guānmén wǎnshang

关门 (đóng cửa) + 晚上 (tối) → cửa đóng, đèn tắt.

3

Niúnǎi shí'èr kuài wǔ miànbāo liù kuài
牛奶 十二 块 五， 面包 六 块。

Sữa 12 đồng 5 hào, bánh mì 6 đồng.

Đáp án D quầy thu ngân siêu thị có hộp sữa và ổ bánh mì

niúnǎi miànbāo
牛奶 + 面包 + giá tiền → quầy thu ngân.

4

Zhèlǐ bù néng kāichē
这里 不 能 开车。

Ở đây không được lái xe.

Đáp án A tấm biển tròn vẽ chiếc ô tô có gạch chéo

bù néng kāichē
不 能 → biển cấm; 开车 (lái xe) → biển ô tô gạch chéo.

5

Xǐyīfáng zài yī lóu zuǒbian
洗衣房 在 一 楼， 左边。

Phòng giặt ở tầng 1, bên trái.

Đáp án F tấm biển chỉ đường có mũi tên sang trái và hình máy giặt

zuǒbian xǐyīfáng
左边 (bên trái) → mũi tên sang trái; 洗衣房 → hình máy giặt.

6

Gǎnmào yào yì tiān sān cì, yí cì yí gè
感冒 药： 一 天 三 次， 一 次 一 个。 — Một ngày uống mấy lần?

Thuốc cảm: ngày ba lần, mỗi lần một viên.

Đáp án C 3 lần

sān cì
三 次 = ba lần.

7

Túshūguǎn wǎnshang shí diǎn guānmén
图书馆 晚上 十 点 关门。 — Thư viện đóng cửa lúc mấy giờ?

Thư viện 10 giờ tối đóng cửa.

Đáp án B 10 giờ tối (22 giờ)

wǎnshang shí diǎn
晚上 十 点 = 10 giờ tối (22 giờ).

8

Niúnǎi shí'èr kuài wǔ
牛奶 十二 块 五 — Hộp sữa giá bao nhiêu?

sữa 12 đồng 5 hào

Đáp án B 12,5 đồng

shí'er wǔ
十二 = 12; 五 cuối = 5 hào.

9

Xǐyīfáng zài yī lóu zuǒbian
洗衣房 在 一 楼，左边。 — Phòng giặt ở tầng mấy?

Phòng giặt ở tầng 1, bên trái.

Đáp án A Tầng 1

yī lóu
一 楼 = tầng 1.

10

Chāoshì zǎoshang bā diǎn kāimén wǎnshang jiǔ diǎn guānmén
超市 早上 八 点 开门，晚上 九 点 关门。 — Siêu thị mở cửa lúc mấy giờ?

Siêu thị mở cửa 8 giờ sáng, đóng cửa 9 giờ tối.

Đáp án A 8 giờ sáng

kāimén zǎoshang bā diǎn jiǔ diǎn
开门 (mở cửa) đi với 早上 八 点; 九 点 là giờ đóng cửa.

11

Zhège yào yì tiān liǎng cì yí cì liǎng gè
这个 药 一 天 两 次，一 次 两 个。 — Mỗi lần uống mấy viên?

Thuốc này ngày hai lần, mỗi lần hai viên.

Đáp án C 2 viên

yí cì liǎng gè
一 次 两 个 = mỗi lần hai viên. Câu hỏi về "viên", không phải "lần".

12

Yì bēi nǎichá shíbā kuài liǎng bēi sānshí kuài
一 杯 奶茶 十八 块，两 杯 三十 块。 — Mua hai cốc hết bao nhiêu tiền?

Một cốc trà sữa 18 đồng, hai cốc 30 đồng.

Đáp án B 30 đồng

Đừng tự nhân 18 × 2: nhãn đã ghi liǎng bēi sānshí kuài.

13

Qǐng búyào zài zhèlǐ dǎ diànhuà
请 不要 在 这里 打 电话。 — Biển này cấm gì?

Xin đừng gọi điện ở đây.

Đáp án C Gọi điện thoại

dǎ diànhuà
打 电话 = gọi điện thoại.